



zhōng xīn

衷心

Adjective · heartfelt; wholehearted; sincere

Example Sentences

wǒ zhōng xīn gǎn xiè nǐ
我衷心感谢你。

I sincerely thank you.

nán dào nǐ bú rèn wéi tā de dào qiàn shì zhōng xīn de ma
难道你不认为他的道歉是衷心的吗？

Don't you think his apology is sincere?

wǒ men zhōng xīn xī wàng nǐ néng chéng gōng
我们衷心希望你能成功。

We sincerely hope you can succeed.

Trace each character, then write the word on your own.

衷	衷	衷	衷	衷	衷	衷	衷	衷	衷	衷
衷	衷									
心	心	心	心	心	心	心				